ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 95/2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp: Đối với nhiệm vụ, dự án, công trình về thống kê đất đai, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà công việc và sản phẩm đã được nghiệm thu cấp đơn vị thi công thì tiếp tục thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được phê duyệt.

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì thực hiện điều chỉnh theo Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Như khoản 1 Điều 3;
- Phòng KTTC;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. Quoc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

(Ban hành kèm theo Quyết định số 95 /2026/QĐ-UBND)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh bao gồm các công việc sau:

1. Thống kê đất đai định kỳ

a) Thống kê đất đai cấp xã.

b) Thống kê đất đai cấp tỉnh.

2. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ

a) Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

b) Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

3. Kiểm kê đất đai chuyên đề

Định mức này được sử dụng để xây dựng bộ đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tây Ninh; xã, phường thuộc tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Thành phần của định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gồm các định mức thành phần sau:

1. Định mức lao động: Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là Địa chính viên hạng III là kỹ sư và Địa chính viên hạng IV là kỹ thuật viên.

c) Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một sản phẩm; Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

d) Công lao động: là đơn vị tính thời gian lao động của một người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể trong 01 ngày công tiêu chuẩn; đối với trường hợp công việc do nhiều người thực hiện thì định mức là tổng hao phí lao động của nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

2. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Đơn vị tính của định mức

Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

1. “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

2. “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

3. “Thửa/xã” tính cho xã có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

4. “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

5. “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

Điều 5. Các hệ số

Hệ số quy mô diện tích, điều chỉnh khu vực và tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục Quyết định này.

Điều 6. Khoanh đất

Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 7. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Kỹ thuật viên 4	KTV4
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ sư bậc 5	KS5
Các xã, phường	Cấp xã
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ
Uỷ ban nhân dân	UBND

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 8. Thống kê đất đai cấp xã

1. Định mức lao động

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu	Bộ/cấp xã	1KTV4	1,10
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có)	Bộ/cấp xã	1KTV4	1,10
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/cấp xã	1KTV4	1,10
2	**Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai**			
2.1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai			
2.1.1	Trường hợp xã có CSDL và được khai thác sử dụng tại cấp xã	Bộ/cấp xã	1KTV6	0,57
2.1.2	Trường hợp xã không có CSDL và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã	Bộ/cấp xã	1KTV6	1,10
2.2	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai	Khoanh/cấp xã	1KTV4	4,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
	chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo			
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh/cấp xã	1KTV4	2,40
3	**Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định**	Bộ/cấp xã	1KTV4	3,30
4	**Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã**			
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/cấp xã	1KTV4	2,20
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai, Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/cấp xã	1KTV4	1,10
5	**Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã**	Bộ/cấp xã	1KTV4	4,40
6	**Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định**	Bộ/cấp xã	1KTV4	1,10

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2; 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 2.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính

theo công thức sau:

MX = Mtbx x Kdtx x Kkv

Trong đó:

- MX là mức lao động của xã cần tính;

- Mtbx là mức lao động của xã trung bình;

- Kdtx hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục của Quyết định này);

- Kkv là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục của Quyết định này);

(3) Định mức tại điểm 2.2; 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 2

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/cấp xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	120	18,32
2	Ghế văn phòng	Cái	120	18,32
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	18,32
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	6,11
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	6,11
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	6,11
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	6,11
8	Máy tính bấm số	Cái	60	7,33
9	USB 4GB	Cái	12	2,29

Ghi chú:

(1) Đối với xã có cơ sở dữ liệu đất đai được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 2.

(2) Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 3.

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất.	0,175
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định.	0,105
3	Tổng các nội dung công việc còn lại.	0,721

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 3 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 2.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 4

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/xã)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,10
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,10
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	4,00
6	Giấy A4	Ram	2,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Đối với xã có cơ sở dữ liệu đất đai được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 4.

(2) Phân bổ vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 5.

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất	0,175
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định	0,105
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,721

Ghi chú: Mức phân bổ vật liệu của mục 3 Bảng 5 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 2.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 6

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho cấp xã)*
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	8,79
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	134,97

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 7

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	13,74
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90

Điều 9. Thống kê đất đai cấp tỉnh

1. Định mức lao động

Bảng 8

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
1	**Công tác chuẩn bị:** Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh. Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	1KS3	1,70
2	**Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động**	Thửa/tỉnh	1KS3	12,00
3	**Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến**			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	17,00
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	1KTV6	3,40
4	**Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định**			

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (Công/ĐVT)
4.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	3,40
4.2	Tổng hợp số liệu số thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	3,40
4.3	Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	5,10
5	**Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh**			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	6,80
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	5,10
5.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm. Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	6,80
6	**Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có)**	Bộ/tỉnh	2KS3	11,90
7	**Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định**	Bộ/tỉnh	2KTV6	1,70

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 8 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho việc thống kê đất đai tỉnh Tây Ninh.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 8 tính cho tỉnh Tây Ninh có số lượng thửa

biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 9

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	120	62,64
2	Ghế văn phòng	Cái	120	62,64
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	62,64
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	20,88
5	Lưu điện	Cái	60	62,64
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,13
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,13
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	20,88
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	15,66
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	62,64
11	Máy tính bấm số	Cái	60	6,26
12	Đồng hồ treo tường	Cái	60	20,88
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	60	6,26

Ghi chú:

- Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 10.

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	0,1533
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,8467

Ghi chú:

Định mức tại điểm 1 Bảng 10 tính cho tỉnh Tây Ninh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có

liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa khi tính mức cho một thửa đất chia cho 300 thửa. Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 11

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho tỉnh)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	8,00
6	Giấy A4	Ram	3,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

- Phân bổ vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 12.

Bảng 12

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	0,1533
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,8467

Ghi chú:

Định mức tại điểm 1 Bảng 12 tính cho tỉnh Tây Ninh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa khi tính mức cho một thửa đất chia cho 300 thửa. Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

4. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng 13

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho tỉnh)*

1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	126,95
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	516,06

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 14

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị	Công suất	Định mức
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	62,64
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	15,66
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00

Ghi chú:

- Phân bổ thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 15.

Bảng 15

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động	0,1533
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,8467

Ghi chú:

Định mức tại điểm 1 Bảng 15 tính cho tỉnh Tây Ninh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa khi tính mức cho một thửa đất chia cho 300 thửa. Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Điều 10. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Định mức lao động

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/cấp xã	1KTV4	2,20
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/cấp xã	1KTV4	2,20
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/cấp xã	1KTV4	2,20
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,10
2	**Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai**	Bộ/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,10
3	**In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai**	Bộ/cấp xã	1KTV6	1,10
4	**Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê**			
4.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê			

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
4.1.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	Khoanh/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	3,00
4.1.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Bộ/cấp xã	1KTV6	7,70
4.1.3	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/cấp xã	1KTV4	0,55
4.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa			
4.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	1,10
4.2.2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	15,00 15,00
4.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp	khoanh/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	15,00
4.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa			
4.3.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	khoanh/cấp xã	1KS3	7,50
4.3.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/cấp xã	1KTV6	5,50

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
4.3.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện	Bộ/cấp xã	1KS3	8,80
4.4	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	2,20
5	**Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định**	Bộ/cấp xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KTV6)	6,60
6	**Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất**			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/cấp xã	1 KTV6	3,30
6.2	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/cấp xã	1 KTV6	3,30
6.3	Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/cấp xã	1 KTV6	3,30
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/cấp xã	1 KTV6	3,30
6.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/cấp xã	1 KTV6	4,40
7	**Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã**	**Bộ/cấp xã**	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,60
8	**Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định**	Xã	1KTV4	3,30
9	**Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã**			
9.1	Tỷ lệ 1/5.000			
9.1.1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/cấp xã	1KS3	8,00
9.1.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/cấp xã	1KS3	6,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
9.1.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/cấp xã	1KS3	5,00
9.1.4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/cấp xã	1KS2	2,00
9.2	Tỷ lệ 1/10.000			
9.2.1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/cấp xã	1KS3	10,00
9.2.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/cấp xã	1KS3	7,00
9.2.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/cấp xã	1KS3	5,00
9.2.4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/cấp xã	1KS2	2,00
9.3	Tỷ lệ 1/25.000			
9.3.1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/cấp xã	1KS3	12,00
9.3.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/cấp xã	1KS3	8,00
9.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/cấp xã	1KS3	5,00
9.3.4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/cấp xã	1KS2	2,00

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 16 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1.1; 4.2.2; 4.2.3; và 4.3.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 2.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục của Quyết định này);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục của Quyết

định này).

(2) Định mức tại điểm 4.1.1 Bảng 16 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.1.1 chia cho 20 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.2.2, 4.2.3 Bảng 16 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 16 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.2.2 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.2.3 Bảng 16 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoanh đất trung bình 75 khoanh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế), khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.2.3 chia cho 75 khoanh. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 16 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã, khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.1 chia cho 75 khoanh. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	**Định mức** (theo tỷ lệ bản đồ) *Công/ĐVT*		
				1/5.000	**1/10.000**	**1/25.000**
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	8,00	10,00	12,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ HTSDĐ cấp xã, chuẩn bị	Bộ/xã	1KS3	6,00	7,00	8,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	**Định mức** (theo tỷ lệ bản đồ) *Công/ĐVT*		
				1/5.000	**1/10.000**	**1/25.000**
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 17 nêu trên tính cho xã tương ứng với quy mô diện tích: tỷ lệ 1/5.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 500 ha; tỷ lệ 1/10.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 3.000 ha, tỷ lệ 1/25.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 12.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ HTSDĐ và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục của Quyết định này).

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/cấp xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	120	124,36
2	Ghế văn phòng	Cái	120	124,36
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	124,36
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	31,09
5	Lưu điện	Cái	60	62,18
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	31,09
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	31,09
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	124,36
9	Máy tính bấm số	Cái	60	12,44
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/cấp xã)*
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	62,18
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	62,18
15	Tất	Đôi	6	62,18
16	Mũ cứng	Cái	12	62,18
17	Quần áo mưa	Bộ	6	62,18
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	62,18
19	USB 4GB	Cái	12	12,44

Ghi chú:

- Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 19.

Bảng 19

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,0371
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,1851
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	0,1851
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.	0,0463
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,5464

Ghi chú:

(1) Định mức tại điểm 1 Bảng 19 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 1 chia cho 20 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 19 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 1 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 3 Bảng 19 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoanh đất trung bình 75 khoanh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng 16 và đã được thực hiện trên thực tế), khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 2 chia cho 75 khoanh. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(4) Định mức tại điểm 4 Bảng 19 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã, khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 3 chia cho 75 khoanh. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(5) Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 19 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 2.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã

Bảng 20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Bàn làm việc	Cái	120	21,00	24,00	26,00
2	Ghế văn phòng	Cái	120	21,00	24,00	26,00
3	Giá để tài liệu	Cái	120	21,00	24,00	26,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	5,25	6,00	6,25
5	Lưu điện	Cái	60	21,00	24,00	26,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	5,25	6,00	6,25
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,25	6,00	6,25
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	5,25	6,00	6,25
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	5,25	6,00	6,25
12	USB (4 GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50

Ghi chú: Định mức dụng cụ trên tính cho xã tương ứng với quy mô diện tích: tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 500 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 3.000 ha, tỷ lệ 1/25000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 12.000 ha. Khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ HTSDĐ" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx) quy định tại Bảng c Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 21

ST	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực photocopy	Hộp	0,22
6	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
7	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
8	Giấy A4	Ram	1,00
9	Giấy A3	Ram	0,50
10	Mực in Plotter	Hộp	0,03
11	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

- Phân bổ vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 22.

Bảng 22

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,0371
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,1851
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp	0,1851

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.	0,0463
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,5464

Ghi chú:

(1) Định mức tại điểm 1 Bảng 22 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 1 chia cho 20 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 22 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 1 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 3 Bảng 22 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoanh đất trung bình 75 khoanh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng 16 và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 2 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(4) Định mức tại điểm 4 Bảng 22 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 3 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(4) Mức phân bổ vật liệu của mục 5 Bảng 22 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 2.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã

Bảng 23

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*		
			1/5.000	**1/10.000**	**1/25.000**
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức vật liệu trên tính cho xã tương ứng với quy mô diện tích: tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 500 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 3.000 ha, tỷ lệ 1/25000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 12.000 ha. Khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ HTSDĐ" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx) quy định tại Bảng c Phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 24

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho cấp xã)*
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	74,62
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	1.073,14

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã

Bảng 25

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho cấp xã)*		
			1/5.000	**1/10.000**	**1/25.000**
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	7,56	8,64	9,00
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	201,20	224,00	234,80

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 26

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	124,36
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	31,09
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00

Ghi chú:

- Phân bổ thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 27.

Bảng 27

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,0371
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,1851
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp	0,1851
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.	0,0463
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,5464

Ghi chú:

(1) Định mức tại điểm 1 Bảng 27 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 1 chia cho 20 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 27 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 1 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 3 Bảng 27 tính cho xã có mức độ biến động về ranh

giới khoanh đất trung bình 75 khoanh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng 16 và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 2 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(4) Định mức tại điểm 4 Bảng 27 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức ở tại điểm 3 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(5) Mức phân bổ vật liệu của mục 5 Bảng 27 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 2.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục thống kê đất đai cấp xã cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã

Bảng 28

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/xã)*		
				1/5.000	1/10.000	1/25.000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	21,00	24,00	26,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,25	6,00	6,25
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50

Ghi chú: Định mức thiết bị trên tính cho xã tương ứng với quy mô diện tích: tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 500 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 3.000 ha, tỷ lệ 1/25000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 12.000 ha. Khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ HTSDĐ" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx) quy định tại Bảng c Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 11. Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức lao động

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 29

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	1KS3	7,80
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS2	4,68
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	7,80
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai, in tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	4,68
1.5	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt	Bộ/tỉnh	1KS3	10,92
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Thửa/tỉnh	1KS3	12,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
3	**Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến**			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	46,80
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	2KS3	17,16
4	**Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của tỉnh, lập các biểu quy định**			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	15,60
4.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của tỉnh, lập các biểu quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	7,80
4.3	**Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất**			
4.3.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/tỉnh	2KS3	15,60
4.3.2	So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/tỉnh	2KS3	23,40
4.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS3	18,72
5	**Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh**	Bộ/tỉnh	2KS3	15,60

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
6	**Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị (nếu có). In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai**	Bộ/tỉnh	1KS3	3,12

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 29 nêu trên không bao gồm định mức các công việc tại các điểm 2 tính cho việc kiểm kê đất đai tỉnh Tây Ninh.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 29 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

Bảng 30

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5	6,60
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/tỉnh	1KS4	14,52
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS5	66,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS5	18,48

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS4	6,60
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	6,60

*Ghi chú***:** Định mức tại Bảng 30 tính cho tỉnh Tây Ninh lập bản đồ HTSDĐ ở tỷ lệ 1/100.000.

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 31

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	120	229,03
2	Ghế văn phòng	Cái	120	229,03
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	229,03
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	57,26
5	Lưu điện	Cái	60	127,01
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	22,90
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	22,90
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	57,26
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	57,26
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	229,03
11	Máy tính bấm số	Cái	60	22,90
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	114,52
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	45,81

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 32.

Bảng 32

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng	0,0316

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,9684

Ghi chú: Định mức tại điểm 1 Bảng 32 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

Bảng 33

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị	Thời hạn	Định mức
1	Bàn làm việc	Cái	120	147,84
2	Ghế văn phòng	Cái	120	147,84
3	Giá để tài liệu	Cái	120	147,84
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	36,96
5	Lưu điện	Cái	60	147,84
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	14,78
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	14,78
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	36,96
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	36,96
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	147,84
11	Máy tính bấm số	Cái	60	14,78
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,69
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,28
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,64
15	Thước nhựa 120m	Cái	24	4,22
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	73,92
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	73,92

Ghi chú: Định mức dụng cụ trên tính cho việc lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh Tây Ninh với tỷ lệ 1/100.000.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 34

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 35.

Bảng 35

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	0,0316
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,9684

Ghi chú: Định mức tại điểm 1 Bảng 35 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

Bảng 36

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Định mức *(Tính*
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00

Ghi chú: Định mức vật liệu trên tính cho việc lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh Tây Ninh với tỷ lệ 1/100.000.

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 37

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho tỉnh)*
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	778,71
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	1788,64

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

Bảng 38

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho tỉnh)*
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ	kWh	440,56
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	kWh	1.146,78

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 39

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	219,03
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	57,26

5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	2,00

Ghi chú: Phân bổ thiết bị cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 40.

Bảng 40

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	0,0316
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,9684

Ghi chú: Định mức tại điểm 1 Bảng 40 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

Bảng 41

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy vi tính	Cái	0,40	147,84
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	36,96
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00

Ghi chú: Định mức thiết bị trên tính cho việc lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

Tây Ninh với tỷ lệ 1/100.000.

Chương III
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 12. Kiểm kê đất đai chuyên đề

Theo Mục 3, Điều 15, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, kiểm kê đất đai chuyên đề tại địa phương được quy định như sau:

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề là việc kiểm kê chuyên sâu về một hoặc một số chỉ tiêu loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai, các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; loại đối tượng sử dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; loại đối tượng được giao quản lý đất quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và các nội dung khác có liên quan theo yêu cầu của quản lý nhà nước về đất đai trong từng thời kỳ.

2. Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Căn cứ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kiểm kê đất đai chuyên đề, đơn vị được giao thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề có trách nhiệm xây dựng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn chỉ tiêu, biểu mẫu, kế hoạch, trình tự thực hiện và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề.

PHỤ LỤC
HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	≤500 - 2.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = 0,5+((1,0-0,5)/(2000- 500)) x (diện tích của xã cần tính -500)
2	>2.000 - 5.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = 1,01+((1,1-1,01)/(5000-2000)) x (diện tích của xã cần tính -2000)
3	>5.000 - 10.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính =1,11+((1,2-1,11)/(10.000-5.000)) x (diện tích của xã cần tính-5.000)
4	>10.000 - 50.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính =1,21+((1,3-1,21)/(50.000-10.000)) x (diện tích của xã cần tính -10.000)

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
2	Các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
3	Các phường	1,20

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/5.000	≤ 2.000	1	Hệ số K_{tlx} của cấp xã cần tính =1,0
		> 2.000 - 3.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của cấp xã cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(3.000-2.000)) x (diện tích của cấp xã cần tính -2.000)
2	1/10.000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của cấp xã cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(7.000-3.000)) x (diện tích của cấp xã cần tính -3.000)
		> 7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của cấp xã cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(10.000-7.000)) x (diện tích của cấp xã cần tính -7.000)
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của cấp xã cần tính =1,16+((1,25-1,16)/(12.000-10.000)) x (diện tích của cấp xã cần tính -10.000)
3	1/25.000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của cấp xã cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(20.000-12.000)) x (diện tích của cấp xã cần tính -12.000)
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của cấp xã cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(50.000-20.000)) x (diện tích của cấp xã cần tính -20.000)